

TUÝ LANG NGUYỄN VĂN TOÀN

TỤC CƯỚI HỎI MA CHAY CỦA NGƯỜI VIỆT NAM

# THỌ MAI GIA LỄ



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

## THỌ MẠI GIA LỄ

**TÚY LANG NGUYỄN VĂN TOÀN**

**TỤC CƯỚI HỎI VÀ MA CHAY CỦA NGƯỜI VIỆT NAM**

# **THỌ MẠI GIA LỄ**

**NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG**

## LỜI MỞ ĐẦU

Cuốn sách nhỏ này là nghi thức trong phong tục cổ truyền Thọ Mai Gia Lễ (tức tục tang lễ, ma chay của người Việt Nam), dẫn giải rõ ràng về cách áp dụng ngày giờ, cũng như những điểm xung hợp liên quan đến kẻ sống và người khuất theo quan niệm của người xưa, những thể thức, kể từ giờ phút người bệnh biến sắc diện bước sang thời kỳ hấp hối rồi lìa đời, đều được trình bày trong các chương, các mục để các bạn dễ dàng tìm hiểu thêm tục lệ của người xưa.

Sách được chia ra làm hai phần. Phần thứ nhất gồm 7 chương và phần thứ nhì gồm 4 chương như sau:

### PHẦN NHẤT:

- Chương nhất: Quan niệm người xưa về tuổi sinh khắc của kẻ sống và người quá cố.
- Chương hai: Quan niệm về ngày giờ tốt cho mọi việc.
- Chương ba: Quan niệm về ngày giờ xấu theo ngày giờ, mùa, tuổi về xây cất, hôn, táng.
- Chương bốn: Quan niệm về Lục thập hoa giáp lý, Bát quái, Tứ đế, ngày giờ lợi hại.
- Chương năm: Quan niệm về Thần trùng và Trùng tang, liên táng, Thập nhị hoàng long.
- Chương sáu: Quan niệm về cách phụng dưỡng cha mẹ

Chương bảy: Quan niệm về biến tướng của người sắp chết và tìm hiểu bệnh nặng nhẹ.

## **PHẦN NHÌ:**

Chương nhất: Luận về Tang phục (cho mọi người trong gia tộc)

Chương hai: Luận về Tang chế (thời gian chịu tang của mọi người thân tộc).

Chương ba: Luận về Tống chung (kể từ lúc hấp hối đến lúc đoạn tang).

Chương bốn: Luận về việc Cải táng (cải mã).

Tất cả nghi lễ, tục lệ đã có sẵn của người xưa để lại nêu lên tấm lòng hiếu thảo của con cháu báo đáp công ơn CHA MẸ, ÔNG BÀ, TỔ TIÊN của mình, đồng thời nhắc nhở con người đừng bao giờ bỏ quên cội rễ.

Cuốn sách này có phần hữu ích ở khía cạnh trình bày cách bảo tồn luân thường, tục lệ và đạo lý cổ truyền của người xưa, nên soạn giả không ngại ngừng sắp đặt lại cho thêm phần dễ hiểu để cống hiến độc giả bốn phương.

**TÚY LANG**

Nguyễn Văn Toàn

# **PHẦN THỨ NHẤT**

CHƯƠNG NHẤT

**QUAN NIỆM NGƯỜI XƯA VỀ TUỔI SINH KHẮC  
CỦA KẺ SỐNG VÀ NGƯỜI ĐÃ QUÁ CỐ**

- A) Bảng Lục Thập Hoa Giáp Tý và Cung Phi của Tam Nguyên
- B) Quan niệm về Ngũ Hành
- C) Quan niệm về Bát Quái
- D) Quan niệm về Thiên Can
- E) Quan niệm về Địa Chi
- F) Quan niệm về Tháng
- G) Quan niệm về Ngày
- H) Quan niệm về Giờ

**A) Bảng lục thập hoa giáp nằm trong tam nguyên đồ**

Bảng LỤC THẬP HOA GIÁP TÝ theo Ngũ Hành và cung Bát Quái, mặc dầu từ Giáp Tý này qua Giáp Tý khác.

Về việc Hôn nhân, Tang lễ thì Ngũ Hành cũng giống như nhau, nhưng cung Bát Quái lại thay đổi theo mỗi nguyên là sáu mươi năm (60) khác nhau, để hiểu quan niệm của người xưa về việc Kỵ và Hợp cho kẻ Sống cũng như kẻ Chết, cung BÁT QUÁI được coi là cung PHI. Liên quan đến cả việc đặt Hướng Âm Phần (mồ mả).

Muốn rõ ràng chúng ta chia LỤC THẬP HOA GIÁP TÝ ra làm ba thời kỳ khác nhau, mà mỗi thời kỳ là 60 năm, lấy năm GIÁP TÝ bắt đầu và tận cùng là năm QUÝ HỢI. Mỗi thời kỳ 60 năm gọi là một NGUYÊN và ba Nguyên (Thượng, Trung, Hạ) hợp lại thành một hội 180 năm như sau:

**1. Thượng Nguyên (1864-1923)**

**2. Trung Nguyên (1924-1983)**

**3. Hạ Nguyên (1984 - 2043)**

Dưới đây là bảng lập thành TAM NGUYÊN đã ấn định các cung Bát Quái và Ngũ Hành, không thay đổi như sau:



**1. Thượng Nguyên kể từ năm 1864 đến năm 1923,  
Giáp Tý đến Quý Hợi.**

| Dương<br>lịch | Tuổi<br>âm lịch | Ngũ<br>Hành | Cung<br>Bát<br>Quái | Cung Phi |         |
|---------------|-----------------|-------------|---------------------|----------|---------|
|               |                 |             |                     | Nam      | Nữ      |
| 1864          | Giáp Tý         | Kim         | Chấn                | Nam Khảm | Nữ Cấn  |
| 1865          | Ất Sửu          | Kim         | Tốn                 | Nam Ly   | Nữ Càn  |
| 1866          | Bính Dần        | Hỏa         | Khảm                | Nam Cấn  | Nữ Đoài |
| 1867          | Đinh Mão        | Hỏa         | Càn                 | Nam Đoài | Nữ Cấn  |
| 1868          | Mậu Thìn        | Mộc         | Đoài                | Nam Càn  | Nữ Ly   |
| 1869          | Kỷ Tỵ           | Mộc         | Cấn                 | Nam Khôn | Nữ Khảm |
| 1870          | Canh Ngọ        | Thổ         | Ly                  | Nam Tốn  | Nữ Khôn |
| 1871          | Tân Mùi         | Thổ         | Khảm                | Nam Chấn | Nữ Chấn |
| 1872          | Nhâm Thân       | Kim         | Khôn                | Nam Khôn | Nữ Tốn  |
| 1873          | Quý Dậu         | Kim         | Chấn                | Nam Khảm | Nữ Cấn  |
| 1874          | Giáp Tuất       | Hỏa         | Càn                 | Nam Ly   | Nữ Càn  |
| 1875          | Ất Hợi          | Hỏa         | Đoài                | Nam Cấn  | Nữ Đoài |
| 1876          | Bính Tý         | Thủy        | Cấn                 | Nam Đoài | Nữ Cấn  |
| 1877          | Đinh Sửu        | Thủy        | Ly                  | Nam Càn  | Nữ Ly   |
| 1878          | Mậu Dần         | Thổ         | Khảm                | Nam Khôn | Nữ Khảm |
| 1879          | Kỷ Mão          | Thổ         | Khôn                | Nam Tốn  | Nữ Khôn |
| 1880          | Canh Thìn       | Kim         | Chấn                | Nam Chấn | Nữ Chấn |
| 1881          | Tân Tỵ          | Kim         | Tốn                 | Nam Khôn | Nữ Tốn  |
| 1882          | Nhâm Ngọ        | Mộc         | Ly                  | Nam Khảm | Nữ Cấn  |

| Dương<br>lịch | Tuổi<br>âm lịch | Ngũ<br>Hành | Cung<br>Bát<br>Quái | Cung Phi |         |
|---------------|-----------------|-------------|---------------------|----------|---------|
|               |                 |             |                     | Nam      | Nữ      |
| 1883          | Quý Mùi         | Mộc         | Càn                 | Nam Ly   | Nữ Càn  |
| 1884          | Giáp Thân       | Thủy        | Khôn                | Nam Cấn  | Nữ Đoài |
| 1885          | Ất Dậu          | Thủy        | Chấn                | Nam Đoài | Nữ Cấn  |
| 1886          | Bính Tuất       | Thổ         | Tốn                 | Nam Càn  | Nữ Ly   |
| 1887          | Đinh Hợi        | Thổ         | Cấn                 | Nam Khôn | Nữ Khảm |
| 1888          | Mậu Tý          | Hỏa         | Càn                 | Nam Tốn  | Nữ Khôn |
| 1889          | Kỷ Sửu          | Hỏa         | Đoài                | Nam Chấn | Nữ Chấn |
| 1890          | Canh Dần        | Mộc         | Cấn                 | Nam Khôn | Nữ Tốn  |
| 1891          | Tân Mão         | Mộc         | Ly                  | Nam Khảm | Nữ Cấn  |
| 1892          | Nhâm Thìn       | Thủy        | Khảm                | Nam Ly   | Nữ Càn  |
| 1893          | Quý Ty          | Thủy        | Khôn                | Nam Cấn  | Nữ Đoài |
| 1894          | Giáp Ngọ        | Kim         | Ly                  | Nam Đoài | Nữ Cấn  |
| 1895          | Ất Mùi          | Kim         | Khảm                | Nam Càn  | Nữ Ly   |
| 1896          | Bính Thân       | Hỏa         | Khôn                | Nam Khôn | Nữ Khảm |
| 1897          | Đinh Dậu        | Hỏa         | Chấn                | Nam Tốn  | Nữ Khôn |
| 1898          | Mậu Tuất        | Mộc         | Tốn                 | Nam Chấn | Nữ Chấn |
| 1899          | Kỷ Hợi          | Mộc         | Cấn                 | Nam Khôn | Nữ Tốn  |
| 1900          | Canh Tý         | Thổ         | Càn                 | Nam Khảm | Nữ Cấn  |
| 1901          | Tân Sửu         | Thổ         | Đoài                | Nam Ly   | Nữ Càn  |
| 1902          | Nhâm Dần        | Kim         | Cấn                 | Nam Cấn  | Nữ Đoài |
| 1903          | Quý Mão         | Kim         | Ly                  | Nam Đoài | Nữ Cấn  |